PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028 38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

*Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**. Đây là công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 11/2021

(16/03/2021 – 22/03/2021)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, Chỉ số BDI tiếp tục vững vàng trên mốc trên mốc 2.000 điểm (tuần này đạt 2.281 điểm), chứng tỏ thị trường thuê tàu hiện đang rất tốt và do đó không có gì lạ khi ngày càng có nhiều người Mua tàu. Ở phân khúc handysize, chủ tàu Nhật chốt tàu Atlantic Clover (33.671 dwt đóng 2011 Nhật DD 11/2023 SS 11/2025, đã lắp ballast) với giá 12 triệu đô la Mỹ. Nếu so sánh với tàu chị em Saphire Island (33.664 dwt) nhưng trẻ hơn 1 tuổi (đóng 2012 Nhật, DD/SS 12/2022) bán 10,5 triệu đô la Mỹ đầu tháng 2 thì giá tàu handysize trẻ đã tăng 1.5-2 triệu đô la Mỹ, tương đương 15% giá trị tàu. Nếu so sánh với thời điểm trước Tết (cụ thể là tháng 1) thì giá tàu handysize đã tăng hơn 30%. Tuy nhiên, do giá thuê tàu handysize đã tăng trên dưới 150% trong vài tháng gần đây nên việc giá tàu tăng 30% là ở mức chấp nhận được. Do nguồn cung tàu handysize tương đối hiếm, nhất là những tàu đóng tại Nhật và việc cạnh tranh gay gắt giữa những người Mua nên thời gian tới sẽ không có gì ngạc nhiên nếu giá tàu tiếp tục tăng mạnh.

Tương tự ở mảng tàu dầu, sau khi chỉ số BDTI lẫn BCTI đều rớt nhẹ vào đầu tháng 3 thì hiện tại thị trường đang dần ổn định trở lại. Giá thuê tàu chuyến các phân khúc nhìn chung tăng đều. Dẫu vậy, thị trường mua bán vẫn còn khá ảm đạm với chưa đầy 10 giao dịch tập trung ở phân khúc VLCC, Aframax. Người Mua Hy Lạp thắng đấu giá tàu Qi Lian San (318.348 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, máy chính Wartsila) với giá 45 triệu đô la Mỹ. Đây cũng là tàu VLCC (đóng Trung Quốc) thứ 10 mà Xihe Holdings bán đi kể từ tháng 9/2020. Có nguồn tin cho biết người Mua là Dynacom song công ty này vẫn chưa lên tiếng xác thực. Ở phân khúc MR, tuần qua chủ tàu Đan Mạch bán tàu Stena Concert (47.288 dwt, đóng 2004 Croatia, DD 10/2022, SS 04/2024) với giá khoảng 10 triệu đô la Mỹ. Gần 1 tháng trước tàu Mattheos I (45.557 dwt, đóng 2004 Croatia) bán với giá 10,5 triệu đô la Mỹ. Hai tàu kể trên đều đã lắp hệ thống xử lý nước dằn và có hạn đà DD/SS tương tự nhau. Ngoài ra cũng ghi nhận tàu Emerald Stars (37.270 dwt, đóng 2005 Hàn) bán với giá 8,2 triệu đô la Mỹ.

Name	Blt year	Blt place	Dwt	Price m.usd	Buyers	Comment
			BULKERS			
Bulk Switzerland	2010	Japan	181.709	26.25	Greek, Seanergy	**Revise the price (last week report)**
United Breeze	2012	Japan	181,325	29.00	Greek, Seanergy	BWTS fitted, DD/SS 01/2022
Pacific Canopus	2012	China	180,330	21.00	Greek, Primebulk	DD/SS 01/2022
Cape Providence	2010	Korea	169,234	20.00	Minerva	
GH Harmony	2010	China	92,500	13.00	Undisclosed	
Limnionas	2017	Japan	85,354	29.00	Undisclosed	

Karlovasi	2016	Japan	82,354	27.00	Norden	BWTS fitted, incl obligation to convert the M/E from Tier 1 to Tier 2, DD/SS due 06/2021
UWS 2	2020	China	82,300	27.40	Norden	BWTS fitted, dely Q4 2021 charter free
UWS 3	2020	China	82,300	27.40		
Jaigarh	2010	Japan	82,166	16.90	Undisclosed	Dely 12/2021, BWTS fitted, DD/SS passed
Yangzte 16	2019	China	81,800	26.30	Undisclosed	BWTS fitted, M/E Eco
Stella Dora	2014	China	81,055	22.00	Korean	DD 07/2022, SS 08/2024
Wanisa	2012	China	79,400	13.65	Chinese	M/E Wartsila, DD/SS 11/2021
Thessaloniki	2006	Japan	76,598	11.30	Greek	BWTS fitted, DD/SS due 06/2021
New Emperor	2006	Japan	76,585	11.75	Undisclosed	DD/SS 08/2021
Ocean Emperor	1998	Japan	74,002	Undisclosed	Chinese	DD 11/2022, SS 06/2024
Naias	2006	China	73,664	11.25	Greek	DD/SS 06/2021
Dimitris L	2001	China	73,193	7.10	Chinese	DD/SS 07/2021
Serena R	2016	China	63,997	19.50	Undisclosed	DD/SS 07/2021
GH Seabird	2016	China	63,553	19,55	Undisclosed	**Revise the price (last week report)**
Basic Portland	2014	Japan	60,513	21.50	Undisclosed	On TC till 7-9/2021, BWTS fitted, DD/SS due 09/2021
Global Venus	2013	Japan	58,635	16.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD 06/2023, SS 08/2025
Kouyou	2013	Japan	58,595	15.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 07/2021
RHL Varesia	2011	China	56,738	10.00	Chinese	DD/SS due 05/2021
Orchid Halo	2012	Japan	56,174	14.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS passed 12/2020
Summertime Dream	2014	Japan	56,106	15.40	Greek, Sea World Management	DD 01/2022, SS 02/2024
Amber Beverly	2011	China	53,177	11.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 04/2021, Chinese owner
Chang Yu Hai	2003	Tsuneishi Cebu, Philippines	52,364	7.66	Undisclosed	SS due 02/2023
Basic Pioneer	2011	Japan	37,196	12.50	Greek	BWTS fitted, DD/SS 09/2021, Japanese owner
Cetus Star	2004	Japan	33,773	Undisclosed	Chinese	DD 07/2022, SS 10/2024, Greek owner
Atlantic Clover	2011	Japan	33,671	12.00	Undisclosed	OHBS, BWTS fitted, DD 11/2023, SS 11/2025, Japanese owner
Rainbow Lucky	2010	China	33,478	Undisclosed	Undisclosed	DD 05/2023, SS 02/2025, Panama-based owner
Sider Madrid	2013	Tsuji HI (Jiangsu), China	30,976	11.20	Undisclosed	Tier II, Japanese maker list , double hull, SS & BWTS due 09/2023, DD due 08/2021, Swiss owner

HTK Sunrise	2006	Japan	29,828	Undisclosed	Undisclosed	DD/SS due 08/2022
South Star	2006	Japan	28,515	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS passed 03/2021
			TANKERS			
Qi Lian San	2012	China	318,348	45.00	Greek	Judicial sale, M/E Wartsila, DD/SS 01/2022
Maran Cygnus	2001	Korea	306,317	23.70	Chinese	
Ocean Queen	2008	China	108,953	13.75	Undisclosed	DD due 04/2021
Falcon Express	2008	Korea	115,042	Undisclosed	Greek	
Castor	2006	Korea	104,866	12.50	Greek	DD/SS due 07/2021
Stena Concert	2004	Croatia	47,288	10.00	Middle Eastern	BWTS & Scrubber fitted, epoxy phenolic coated, DD 10/2022, SS 04/2024, Danish owner
Emerald Stars	2005	Korea	37,270	8.20	Undisclosed	BWTS fitted, CAP I, chemical IMO III, ice class, DD 06/2023, SS 03/2025
			CON TAINER			
Co Kobe	2008	Korea	50,681	Undisclosed	Undisclosed	4506 teu
CPO Norfolk	2009	Korea	51,727	27.00	Greek, Costamare Shipping	4255 teu, M/E Wartsila
Irenes Reliance	2005	Korea	39,396	16.10	Thai, RCL (Regional Container Lines)	2824 teu, DD 10/2023, SS 08/2025
Ratana Thida	1996	Japan	18,196	2.45	Thai, RCL (Regional Container Lines)	1228 teu, fully cellular/gearless, DD/SS 06/2021, Thai owner
Sinar Bitung	2007	Japan	17,815	7.50	Undisclosed	Old sale, 1150 teu, fully cellular/gearless, DD 04/2023, SS 04/2025
Veronica B	2011	China	14,292	8.00	Undisclosed	DD/SS due 04/2021, German owner
Pictor	2009	Spain	12,640	5.00	MSC	925 teu, fully cellular, poor condition, gearless, Pictor (DD 01/2022, SS 01/2024), Perseus (DD due 06/2021, SS 06/2023), German owner
Perseus	2008	Spain	12,558	5.00		
CSCL Nagoya	2008	China	12,562	5.70	Far Eastern	908 teu, DD due 10/2021, SS 07/023, Chinese owner

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)					Trong 5 năm qua		
		Ngày 19/03	Ngày 12/02	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	51.00	50.00	2.0	34.5	46.5	53.3
180k dwt	5 tuổi	37.00	29.50	25.4	23.0	30.0	37.3
170k dwt	10 tuổi	27.25	21.00	26.7	12.0	20.8	26.0
150k dwt	15 tuổi	17.50	16.00	9.4	6.5	12.8	16.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	32.00	30.50	4.9	22.5	29.0	32.0
82k dwt	5 tuổi	26.50	24.00	10.4	11.5	20.9	25.0
76k dwt	10 tuổi	19.00	16.50	15.2	7.3	12.9	17.0
74k dwt	15 tuổi	12.50	10.00	25.8	3.5	8.3	11.5

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)					Trong 5 năm qua		
		Ngày 19/03	Ngày 12/02	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	92.50	89.00	3.9	82.0	90.9	106.0
310k dwt	5 tuổi	67.50	65.50	3.1	60.0	67.9	83.0
250k dwt	10 tuổi	46.50	46.50	0.0	38.0	45.6	58.0
250k dwt	15 tuổi	33.00	33.00	0.0	21.5	29.6	40.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	60.50	59.00	2.5	54.0	61.9	72.0
150k dwt	5 tuổi	45.50	44.00	3.4	40.0	46.9	62.0
150k dwt	10 tuổi	30.50	29.00	5.2	25.0	32.1	44.5
150k dwt	15 tuổi	17.50	17.00	2.9	16.0	19.5	24.0

SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	29.50	28.50	3.5	19.0	26.3	29.0
58k dwt	5 tuổi	19.50	18.25	6.8	11.0	16.3	18.5
56k dwt	10 tuổi	14.00	12.25	14.3	6.0	11.7	14.5
52k dwt	15 tuổi	9.50	7.75	22.6	3.5	7.6	10.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	23.00	21.75	5.7	17.0	21.6	24.5
37k dwt	5 tuổi	17.50	15.50	12.9	7.8	14.2	17.5
32k dwt	10 tuổi	11.50	9.50	21.1	6.0	9.1	11.8
28k dwt	15 tuổi	6.75	5.75	17.4	3.5	5.5	7.3

AFRAMAX							
110k dwt	Resale	48.00	46.00	4.3	43.5	48.9	56.0
110k dwt	5 tuổi	33.50	33.50	6.0	29.5	35.0	47.5
105k dwt	10 tuổi	23.50	21.50	9.3	18.0	23.2	32.5
105k dwt	15 tuổi	15.50	14.00	10.7	11.0	14.1	21.0
MR							
52k dwt	Resale	37.00	37.00	0.0	33.0	36.4	40.0
52k dwt	5 tuổi	28.00	28.00	0.0	23.0	26.8	31.0
45k dwt	10 tuổi	19.00	19.00	0.0	14.5	17.7	21.0
45k dwt	15 tuổi	12.50	12.50	0.0	9.0	10.8	13.0

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Bulker	190,000 dwt	Low 60.00	4	SWS	Anglo American	2023	Price per unit, dual fuel
Container	13,000 teu	105.00	4	New Times	Chartworld	2023-2024	Price per unit
LPG	91,000 cbm	80.00	2	Hyundai H.I.	Eneos Ocean, Japan	Q4 2022 – Q1 2023	Price per unit, dual fuel
LPG	91,000 cbm	80.50	1	Hyundai Samho	Evaland Shipping	Undisclosed	3 options
Tanker	50,000 dwt	35.00-36.00	2	Hyundai Vinashin	Thenamaris	Undisclosed	Price per unit, bringing the total order to 4 vessels

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)				Trong 5 năm qua		
	Ngày 19/03	Ngày 12/02	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	51.0	48.0	6.3	41.8	47.3	53.0
K.sarmax (82.000 dwt)	28.0	27.0	3.7	24.3	28.8	34.0
P.max (77.000 dwt)	26.5	26.0	1.9	23.8	27.9	33.0
Ultramax (64.000 dwt)	25.3	25.0	1.0	22.3	26.9	32.0
Handysize (37.000 dwt)	24.0	23.0	4.3	19.5	23.1	26.0
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	82.5	82.5	0.0	82.5	82.9	88.0
P.max (5.200 teu)	48.5	48.5	0.0	48.0	49.1	56.0
Sub P.max (2.5000 teu)	27.0	27.0	0.0	26.0	27.2	29.5
Feeder (1.700 teu)	21.5	21.5	0.0	21.5	22.0	25.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)				Trong 5 năm qua		
	Ngày 19/03	Ngày 12/02	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	90.0	88.0	2.3	80.0	88.2	93.5
S.max (170.000 dwt)	60.0	58.0	3.4	53.0	58.4	63.0
A.max (115.000 dwt)	49.0	48.0	2.1	43.0	48.0	52.0
LR1 (75.000 dwt)	45.8	45.5	0.5	42.0	45.4	48.5
MR (56.000 dwt)	34.5	34.5	0.0	32.5	34.9	36.5
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	185.5	185.5	0.0	184.0	188.0	199.0
LPG LGC (80k cbm)	70.0	70.0	0.0	70.0	70.9	77.0
LPG MGC (55k cbm)	62.0	62.0	0.0	62.0	62.7	67.5
LPG SGC (25k cbm)	40.0	40.0	0.0	40.0	40.6	45.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Phân khúc **Ultramax** và **Supramax** vẫn tiếp tục nở rộ với số lượng tàu gia tăng và duy trì mạnh mẽ trên các tuyến, đặc biệt là ở khu vực Thái Bình Dương. Cước thuê đạt 23.347 đô la Mỹ so với tuần rồi là 22.844 đô la Mỹ. Ở Đại Tây Dương, tàu *Medi Tirreno* (60.50 dwt, đóng 2015) được chốt chạy ngay chuyến từ Vịnh Hoa Kỳ đi Nhật với giá 37.000 đô la Mỹ. Tàu *Baltic Hornet* (63.574 dwt, đóng 2014) cũng được chốt chuyến chở than cốc từ Vịnh Hoa Kỳ đi phía Nam Brazil với giá 27.000 đô la Mỹ. Ở Ấn Độ Dương, tàu *Asteris* (53.629 dwt, đóng 2007) được chốt chạy ngay chuyến từ bờ tây Ấn đi khu vực Vịnh Ba Tư-bờ tây Ấn với giá 35.000 đô la Mỹ. Ngoài ra tàu *Surabhi* (56.830 dwt, đóng 2010) được chốt chạy từ Haldai đi Trung Quốc với giá 35.000 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, cước thuê cứ tăng đều theo tuần. Tàu *Note A* (53.093 dwt, đóng 2003) được chốt chạy từ Manila đến khu vực Pakistan-bờ tây Ấn với giá 19.000 đô la Mỹ. Tàu *Emelda* (55.638 dwt, đóng 2009) được chốt chở thép, giao ở CJK đi Đông Nam Á với giá 24.000 đô la Mỹ.

Ở phân khúc **Handy,** cước thuê đóng cửa ở mức 24.483 đô la Mỹ, tăng thêm gần 1.400 đô la Mỹ so với thứ sáu tuần trước. Dẫu vậy, hoạt động của phân khúc này tương đối yếu ở khu vực Đại Tây Dương, tại một số

nơi có dấu hiệu suy giảm. Ở khu vực lục địa già, Oldendorff chốt tàu *Xing Zhi Hai* (34.443 dwt, đóng 2015) giao ở Ghent, chở thép đi Vịnh Hoa Kỳ với giá 21.000 đô la Mỹ. Integrity chốt một tàu khoảng 35.000 dwt hiện neo tại Libson với giá 19.000 đô la Mỹ để chạy chuyến qua Rouen đi Morocco. Bên bờ bên kia, tàu *A Racer* (26.467 dwt, đóng 1996) được chốt giao ở Cuba, chở gỗ qua Paramaribo và trả tại bờ tây Ấn với giá 23.000 đô la Mỹ. Ở khu vực bờ đông Nam Mỹ, cước thuê vẫn đang duy trì tốt dù có một cú trượt nhẹ vào cuối tuần. Công ty J.Lauritzen được cho là đã chốt tàu *Iberian Bulker* (37.668 dwt, đóng 2018) giao ở Recalada để chạy tuyến vùng duyên hải đi Brazul với giá 37.000 đô la Mỹ. Ở phía Đông, có tin một tàu khoảng 34.000 dwt được chốt để chở ngũ cốc, giao tại Malaysia qua Úc đi Indonesia với giá 23.500 đô la Mỹ, cùng lúc đó NS United chốt tàu IVS Ibis (28.238 dwt, đóng 2012) giao ở Kashima chở thép đi Đông Nam Á với gái 28.000 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 11/2021 vừa qua:

RATES/PANAMA (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 11	TUẦN 10	Mức thấp nhất năm 2021 (cập nhật tới Tuần 11)	Mức cao nhất năm 2021 (cập nhật tới Tuần 11)
TRANSATLANTIC RV	23,150	17,210	16,608	25,050
TCT CONT/F.EAST	35,045	27,114	23,777	35,045
TCT F.EAST/CONT	14,269	7,210	4,471	14,269
TCT F.EAST RV	29,838	22,268	12,476	29,838
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	21,594	25,657	16,333	27,133
PACIFIC RV	24,457	22,036	9,408	24,457
TCT CONT/F.EAST	32,164	33,364	18,711	34,039

GIÁ THUÊ T/C TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 22/03/2021

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	23,458	▲	614
SMALL HANDY	22,450	▲	1,320

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị kế trước (12/03/2021))

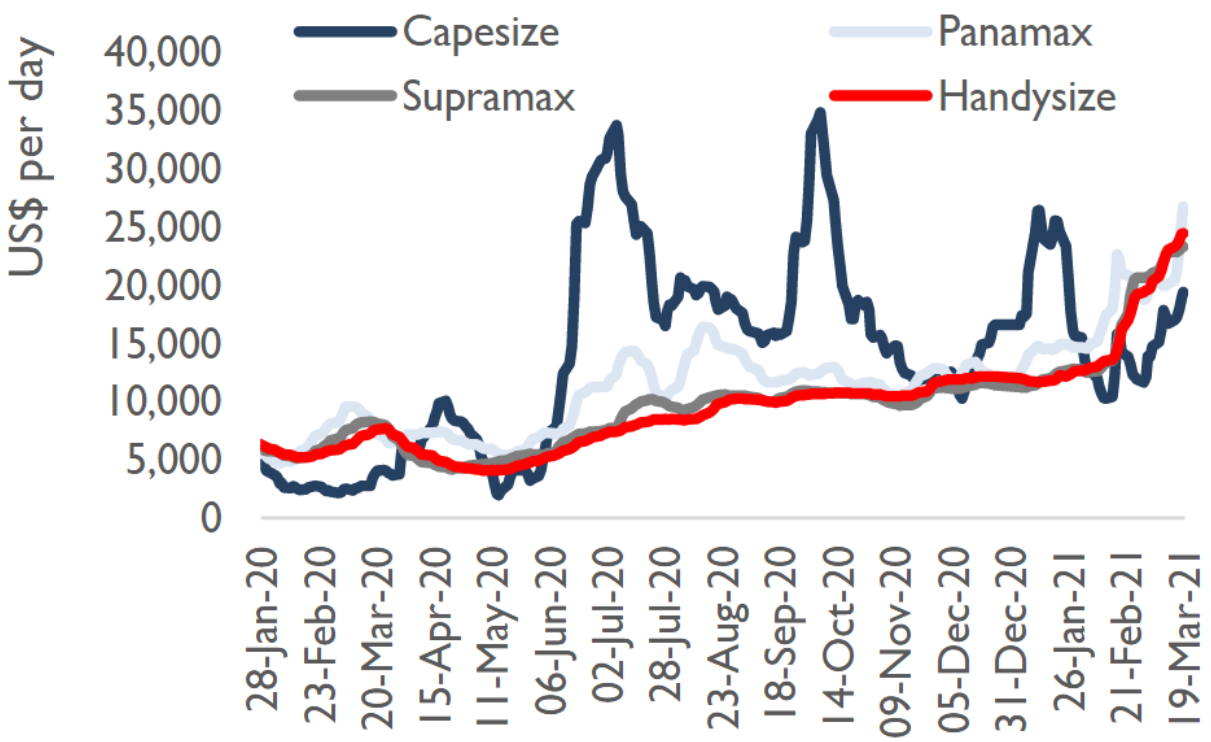

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

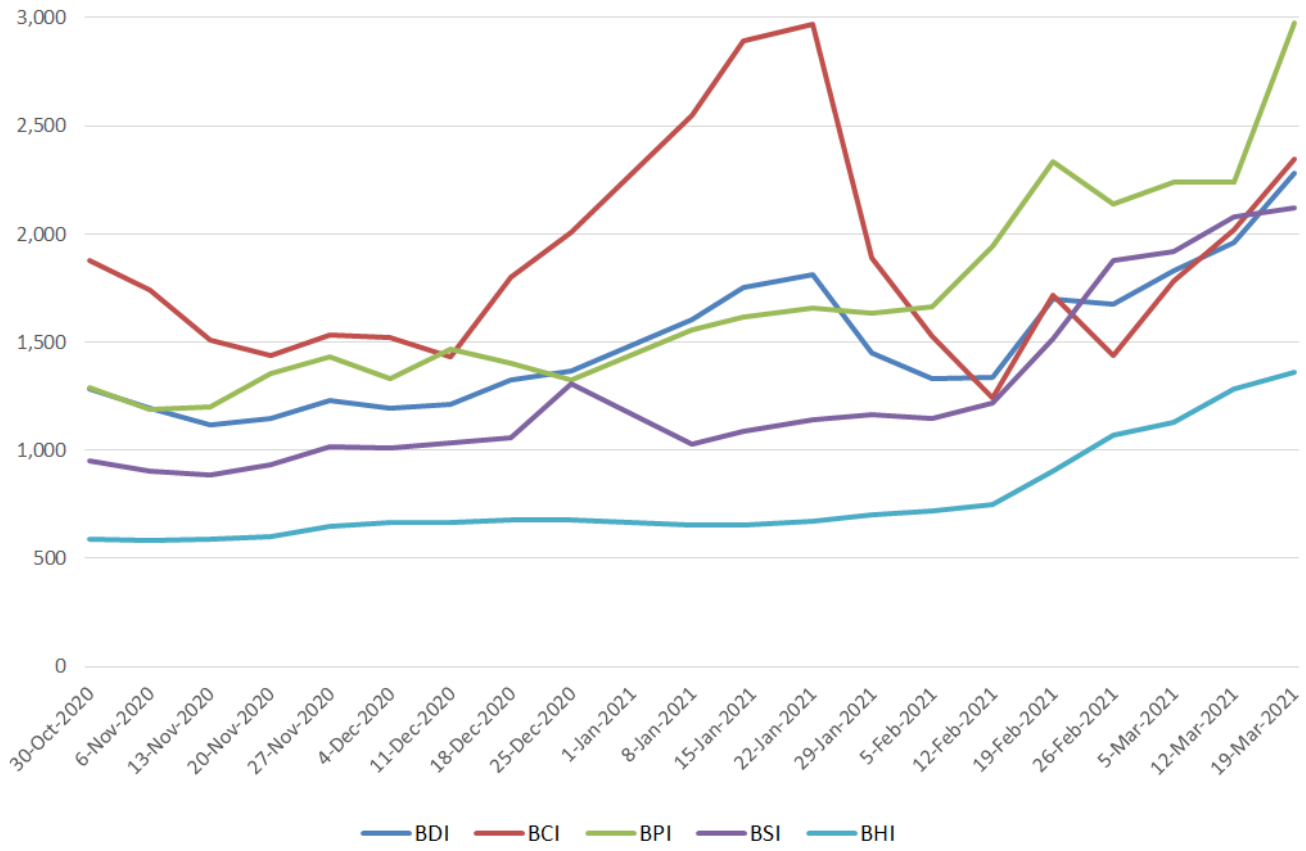

3.2. Thị trường thuê tàu dầu:

Ở mảng thuê tàu dầu, Clearlake chốt tàu *Halcyon* (299.942 dwt, đóng 2020) khai thác trong vòng 1/1 năm với giá 33.500 đô la Mỹ. Bên cạnh đó người thuê này cũng chốt tàu *BW Galatea* (109.990 dwt, đóng 2019) khai thác trong vòng 1 năm với giá 19.000 đô la Mỹ. Bharat Petroleum chốt tàu *Classic* (159.195 dwt, đóng 2005) khai thác trong vòng 1 năm với giá 18.000 đô la Mỹ. BP chốt tàu *Gulf Crystal* (74.999 dwt, đóng 2009) khai thác trong vòng 1 năm với giá 14.000 đô la Mỹ. Cuối cùng là Stena Bulk chốt tàu *Nord Skate* (51.332 dwt, đóng 2009) khai thác cũng trong 1 năm với giá 13.150 đô la Mỹ.
Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 11			Giá thuê tàu định hạn tuần 10		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	27,250	27,500	33,500	27,000	27,500	33,500
SUEZMAX	17,000	21,750	24,000	16,750	22,000	24,000
AFRAMAX	15,500	19,500	21,500	15,500	19,500	21,500
LR-2	16,250	20,750	22,000	16,000	21,000	22,500
LR-1	13,250	15,750	17,000	13,250	15,750	17,000
MR	13,000	13,750	15,500	13,000	13,750	15,250
HANDY	11,250	13,000	14,000	11,000	13,250	14,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU

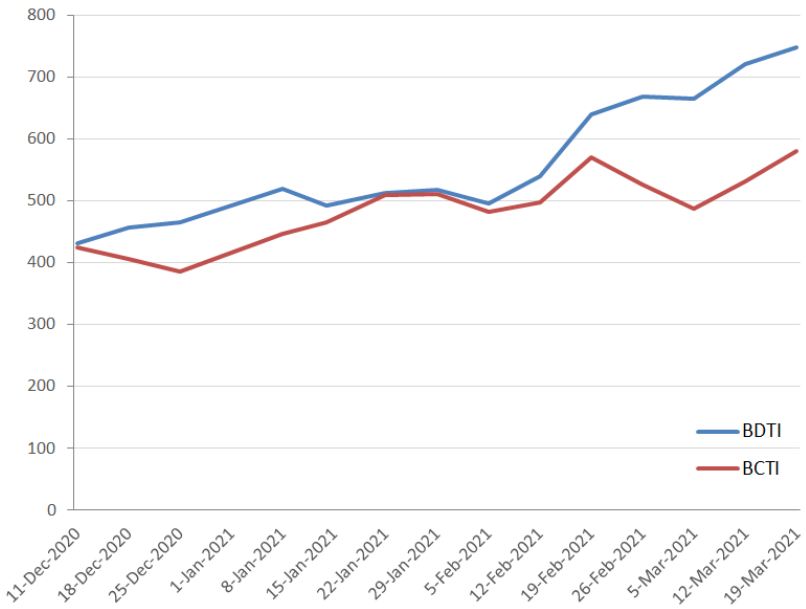

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu		
		US$	▼/▲		US$	▼/▲	
1	Bangladesh	470	▲	10	480	▲	10
2	Pakistan	460	▲	10	470	▲	10
3	India	450	▲	10	460	▲	10
4	Turkey	250			245		

(đơn vị tính: usd/lt ldt, 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 11/2021

Tên Tàu	Loại tàu	Năm Đóng	LDT	Nước phá dỡ	Giá (US$/lt)	Dwt	Comments
Berge Helene	Tanker	1976	36,229	India	-	274,333	FPSO, as is Singapore, likely towed Alang for green recycling
Perisai Kamelia	Tanker	1980	34,000	Undisclosed	415.00	127,540	FPSO, sole recently, as is Johore
Nabiin	Tanker	2002	16,337	Bangladesh	475.00	106,361	Incl 800t bunkers
Ramdane Abane	LNG	1991	28,018	Undisclosed	345.00	83,296	As is Arzew, Algeria

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG – PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.